

NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 352-HĐBT ngày 2-10-1990 quy định chi tiết thi hành Luật thuế tiêu thụ đặc biệt.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;

Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng Nhà nước số 270 B-NQ/HĐNN 8 ngày 8 tháng 8 năm 1990 về công bố hiệu lực 3 Luật thuế doanh thu, tiêu thụ đặc biệt, lợi tức,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Điều 1. — Đối tượng nộp thuế tiêu thụ đặc biệt gồm tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế có sản xuất mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt trên lãnh thổ Việt Nam quy định tại điều 9 Luật thuế tiêu thụ đặc biệt.

Đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam sản xuất mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt có bán ra thị trường Việt Nam thì cũng phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt.

Điều 2. — Mỗi mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt chỉ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt một lần ở khâu sản xuất. Cơ sở trực tiếp sản xuất không phải nộp thuế doanh thu trên số hàng đã nộp thuế tiêu thụ đặc biệt.

Cơ sở kinh doanh khi nộp thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ tiền thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc phần nguyên liệu ở khâu trước, nếu có chứng từ hợp lệ.

Hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt dùng để xuất khẩu, thì không phải

chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Trường hợp không xuất khẩu được mà tiêu thụ, tiêu dùng trong nước thì phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Điều 3. — Căn cứ tính thuế đối với hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là số lượng hàng hóa tiêu thụ, giá tính thuế đơn vị hàng hóa và thuế suất.

Điều 4. — Số lượng hàng hóa tiêu thụ bao gồm số lượng, trọng lượng của mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt xuất ra để bán, để trao đổi hoặc để biếu tặng người khác hoặc tiêu dùng sinh hoạt nội bộ của cơ sở.

Điều 5. — Giá tính thuế của mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán thực tế đã có thuế tiêu thụ đặc biệt của cơ sở sản xuất.

Đối với hàng gia công, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán buôn của mặt hàng cùng loại hoặc của mặt hàng tương đương đã có thuế tiêu thụ đặc biệt do cơ sở sản xuất bán ra.

Trường hợp cơ sở sản xuất không có đầy đủ các điều kiện xác định được giá thì giá tính thuế là giá bán trung bình trên thị trường do cơ quan thuế cấp tỉnh hoặc cấp tương đương quy định cho từng thời kỳ. Khi giá cả thị trường biến động từ 20% trở lên, cơ quan thuế tỉnh hoặc cấp tương đương phải điều chỉnh lại giá tính thuế thuế tiêu thụ đặc biệt.

Đối với trường hợp trao đổi hàng hóa hoặc cung ứng hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt cho nhu cầu tiêu dùng sinh hoạt nội bộ hoặc để biếu tặng người khác thì giá tính thuế là giá bán buôn cùng loại hàng hóa đó của cơ sở sản xuất.

Điều 6. — Thuế suất tiêu thụ đặc biệt đối với từng mặt hàng phải thực hiện đúng quy định tại điều 9 Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, nhất thiết không được thu cao hay thấp hơn thuế suất đã quy định.

Chương III

ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI NỘP THUẾ VÀ VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA

Điều 7. — Cơ sở sản xuất kinh doanh mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải thực hiện đầy đủ những quy định về kê khai, đăng ký, nộp thuế vận chuyển hàng hóa theo quy định tại điều 10, điều 11, điều 12 và điều 13 của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt.

Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết về nội dung, thủ tục kê khai, đăng ký nộp thuế.

Điều 8. — Cơ sở sản xuất kinh doanh phải thực hiện nghiêm chỉnh chế độ sổ sách kế toán theo Pháp lệnh kế toán và thống kê ngày 10 tháng 5 năm 1988, chế độ lập chứng từ mua bán hàng, cung ứng dịch vụ thu tiền theo các quy định hiện hành.

Điều 9. — Khi cơ quan thuế có yêu cầu về tài liệu, sổ liệu có liên quan đến việc kiểm tra tính thuế, cơ sở kinh doanh có nhiệm vụ:

1. Cung cấp đầy đủ, đúng hạn các hồ sơ tài liệu, sổ liệu có liên quan đến việc tính thuế tiêu thụ đặc biệt.

2. Giải thích, chứng minh các khoản chưa rõ trong tờ khai, sổ sách, chứng từ kế toán.

Cơ sở kinh doanh không được viện lý do bí mật nghề nghiệp để từ chối xuất trình, cung cấp hoặc giải thích các tài liệu cần thiết nói trên theo yêu cầu của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế phải giữ bí mật nghề nghiệp về những tài liệu do cơ sở sản xuất kinh doanh cung cấp.

Điều 10. — Đối với sản xuất công nghiệp kê cả hàng gia công, thuế tiêu thụ đặc biệt do cơ sở sản xuất nộp khi bán hàng, trả hàng cho đơn vị đưa gia công, xuất hàng ra trao đổi, biếu, tặng người khác hoặc tiêu dùng sinh hoạt nội bộ.

Điều 11. — Việc nộp thuế tiêu thụ đặc biệt được quy định như sau:

Đối với cơ sở sản xuất lớn, số thuế phát sinh lớn thì cơ sở sản xuất phải kê khai nộp thuế tiêu thụ đặc biệt khi bán hàng, trả hàng hoặc theo định kỳ. Cơ sở sản xuất trực tiếp nộp thuế tại kho bạc.

Đối với cơ sở sản xuất nhỏ, trên cơ sở khoán số lượng hàng hóa sản xuất tiêu thụ, thuế tiêu thụ đặc biệt theo định kỳ hàng tháng vào ngày 10, ngày 20 và ngày cuối tháng tại kho bạc theo quy định của cơ quan thuế.

Đối với thuốc lá lá, thuốc lá sợi, thuốc tiêu thụ đặc biệt do người mua nộp tại nơi mua trước khi vận chuyển hàng để đưa vào lưu thông hoặc đưa vào sản xuất. Trường hợp cơ sở sản xuất trực tiếp bán cho người tiêu dùng thì cơ sở sản xuất nộp khi bán hàng.

Điều 12. —

1. Hàng đã nộp thuế tiêu thụ đặc biệt khi vận chuyển phải có biên lai nộp thuế hoặc giấy chuyển vận hoặc hóa đơn bán hàng đã đăng ký tại cơ quan thuế. Trường hợp chuyển kho hàng trong cùng một cơ sở sản xuất chưa tiêu thụ phải có giấy chuyển kho chưa nộp thuế do cơ quan thuế cấp.

2. Hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt dự trữ tại các kho hàng, các cửa hiệu buôn bán phải có chứng từ chứng minh đã nộp thuế tiêu thụ đặc biệt.

Bộ Tài chính quy định cụ thể việc phát hành, quản lý, sử dụng các chứng từ về thuế tiêu thụ đặc biệt.

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

*Chương IV***GIẢM THUẾ, MIỄN THUẾ
TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT**

Điều 13. — Việc giảm thuế, miễn thuế tiêu thụ đặc biệt chỉ áp dụng cho các trường hợp cơ sở sản xuất mặt hàng thuộc diện nộp thuế tiêu thụ đặc biệt gặp khó khăn do thiên tai, dịch họa, tai nạn bất ngờ.

Mức giảm thuế, miễn thuế cho hàng bị thiệt hại nói trên được tính theo tỷ lệ thiệt hại so với doanh thu.

Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định giảm thuế, miễn thuế tiêu thụ đặc biệt cho từng trường hợp cụ thể theo hồ sơ kê khai của cơ sở bị thiệt hại và đề nghị của cơ quan thuế tỉnh hoặc cấp tương đương.

*Chương V***ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**

Điều 14. — Đối với hàng được phép xuất khẩu, nhập khẩu vượt quá tiêu chuẩn miễn thuế quy định tại điều 32 Luật thuế tiêu thụ đặc biệt được thực hiện theo Nghị định riêng của Hội đồng Bộ trưởng về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 15. — Hội đồng Bộ trưởng có quy định riêng về chế độ khen thưởng đối với cơ quan thuế, cán bộ thuế hoàn thành nhiệm vụ được giao và người có công phát hiện các vụ vi phạm Luật thuế tiêu thụ đặc biệt.

Điều 16. — Những quy định về thuế hàng hóa và chế độ thu quốc doanh trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 17. — Luật thuế tiêu thụ đặc biệt có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 10 năm 1990 đối với kinh tế ngoài quốc doanh và xí nghiệp quốc doanh đã thực hiện bàn giao xong vốn, tài sản.

Đối với xí nghiệp quốc doanh chưa thực hiện bàn giao xong vốn, tài sản được

tiếp tục áp dụng chế độ nộp thu quốc doanh, trích nộp lợi nhuận cho đến khi thực hiện bàn giao xong vốn, tài sản nhưng chậm nhất không quá ngày 31 tháng 12 năm 1990.

Điều 18. — Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T Chủ tịch
Phó Chủ tịch
VÕ VĂN KIẾT

**NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ
trưởng số 353-HĐBT ngày 2-10-
1990 quy định chi tiết thi hành
Luật thuế lợi tức.**

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Luật thuế lợi tức;

Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng Nhà nước số 270B-NQ/HĐNN8 ngày 8 tháng 8 năm 1990 về công bố hiệu lực 3 Luật thuế doanh thu, tiêu thụ đặc biệt, lợi tức,

NGHỊ ĐỊNH :*Chương I***PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ LỢI TỨC**

Điều 1. — Đối tượng nộp thuế lợi tức bao gồm các tổ chức kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập và cá nhân kinh doanh có lợi tức (gọi chung là cơ sở kinh doanh) hoạt động thường xuyên hay không thường xuyên, có địa điểm kinh doanh cố định hay lưu động được quy định tại điều 1, điều 2 Luật thuế lợi tức.